

Số: 2506 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
quý II năm 2024

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2024

- Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2024;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2024;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:


Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/7/2024 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh> 

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý II năm 2024.
- Công văn số 2484/CHP-TCKT ngày 23/7/2024 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (để báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**Nguyễn Tường Anh**

Số: 63/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 23 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2437/TTr-CHP ngày 19/7/2024 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 101/THYK-HĐQT ngày 23/7/2024,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Cảng Hải Phòng gồm Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024 theo chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2486 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2024**

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2024	Số tại ngày 1/1/2024
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.161.427.116.855</b>	<b>3.080.149.353.524</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>591.312.486.808</b>	<b>198.481.615.722</b>
1. Tiền	111		107.190.289.375	85.881.615.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		484.122.197.433	112.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.607.604.000.000</b>	<b>1.963.998.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.607.604.000.000	1.963.998.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>690.182.483.542</b>	<b>686.943.232.727</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	305.961.632.134	247.894.495.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209.484.913.578	210.344.692.764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	210.537.907.343	264.054.474.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(35.801.969.513)	(35.350.430.043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>112.941.593.479</b>	<b>103.657.874.839</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	112.941.593.479	103.657.874.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>159.386.553.026</b>	<b>127.068.630.236</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	34.393.935.270	18.785.814.008
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	122.870.341.617	105.511.961.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	2.122.276.139	2.770.854.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.464.138.618.453</b>	<b>3.998.832.422.964</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>107.986.000</b>	<b>122.986.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.04</b>	107.986.000	122.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.927.477.455.200</b>	<b>1.975.271.207.436</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	1.920.871.239.695	1.967.893.459.474
- Nguyên giá	222		7.360.369.251.453	7.373.370.104.670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.439.498.011.758)	(5.405.476.645.196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	6.606.215.505	7.377.747.962

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2024	Số tại ngày 1/1/2024
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		43.743.651.950	43.682.888.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.137.436.445)	(36.305.140.937)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>2.119.385.799.710</b>	<b>1.621.046.769.023</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.119.385.799.710	1.621.046.769.023
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>330.406.618.477</b>	<b>316.727.616.827</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		312.766.256.315	300.548.385.677
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254			(1.461.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.760.759.066</b>	<b>85.663.843.678</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	72.127.143.230	71.430.061.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.16</b>	14.633.615.836	14.233.781.982
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.625.565.735.308</b>	<b>7.078.981.776.488</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/06/2024	Số tại ngày 1/1/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.834.188.935.876</b>	<b>1.343.392.680.436</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.333.233.795.073</b>	<b>819.416.783.580</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	328.805.844.935	175.280.784.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.212.554.505	3.635.699.583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	86.489.530.169	55.309.394.396
4. Phải trả người lao động	314		163.095.982.440	211.278.840.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	233.894.695.637	223.390.146.403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.421.793.400	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	398.880.947.497	70.124.312.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	23.024.994.993	26.112.719.131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			16.018.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.407.451.497	38.266.886.582
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>500.955.140.803</b>	<b>523.975.896.856</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2024	Số tại ngày 1/1/2024
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	491.221.758.832	514.726.735.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	9.733.381.971	9.249.161.528
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.791.376.799.432</b>	<b>5.735.589.096.052</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>5.791.376.799.432</b>	<b>5.735.589.096.052</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52.543.979.726	63.049.858.714
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.205.604.913	1.423.444.017.672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		551.098.251.434	844.224.801.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		237.424.087.486	276.988.376.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		313.674.163.948	567.236.425.296
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		728.230.654.468	748.572.108.776
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.625.565.735.308</b>	<b>7.078.981.776.488</b>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Phương Mai



Đào Thị Thu Hà



Nguyễn Tường Anh

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II - NĂM 2024**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 6 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	664.762.410.792	524.325.363.222	1.231.185.137.757	1.027.697.241.298
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		664.762.410.792	524.325.363.222	1.231.185.137.757	1.027.697.241.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	401.426.085.958	267.481.309.984	751.793.987.150	584.819.771.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		263.336.324.834	256.844.053.238	479.391.150.607	442.877.470.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	31.256.612.040	65.426.436.257	64.008.989.673	109.468.989.122
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1.032.708.087	328.169.898	9.167.715.583	6.637.692.716
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.719.625.513</i>	<i>1.946.215.798</i>	<i>3.013.666.250</i>	<i>3.425.922.059</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.389.127.405	20.297.802.296	36.724.643.045	36.125.938.159
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	54.266.475.401	46.972.664.029	95.960.626.448	89.268.244.407
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		255.682.880.791	295.267.457.864	474.996.441.294	492.566.460.201
12. Thu nhập khác	31	VI.23	21.270.848.104	7.437.520.377	21.647.335.740	136.748.102.189
13. Chi phí khác	32	VI.24	173.675.687	21.522.803	393.685.027	66.942.593.656
14. Lợi nhuận khác	40		21.097.172.417	7.415.997.574	21.253.650.713	69.805.508.533
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		276.780.053.208	302.683.455.438	496.250.092.007	562.371.968.734
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	51.936.980.295	44.675.935.005	92.359.841.656	93.582.381.350
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	212.222.464	12.827.237.725	84.386.590	13.173.330.920



CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 6 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
18. Lợi nhuận sau thuế	60		224.630.850.449	245.180.282.708	403.805.863.761	455.616.256.464
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		173.119.444.076	181.568.032.639	313.674.163.948	332.218.532.731
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		51.511.406.373	63.612.250.069	90.131.699.813	123.397.723.733
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		529,48	555,32	959,37	1.016,00

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 1/1/2024 đến 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2024 đến 30/06/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>496.250.092.007</b>	<b>562.371.968.734</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		108.499.931.224	100.068.005.379
- Các khoản dự phòng	03		(17.027.591.542)	(4.363.493.139)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.503.826.205)	(12.730.725.266)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.280.060.386)	(127.333.595.565)
- Chi phí lãi vay	06		3.013.666.250	3.425.922.059
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>504.952.211.348</b>	<b>521.438.082.202</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.080.419.348)	129.302.580.012
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.283.718.640)	(13.309.694.692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		420.436.445.129	(96.494.775.173)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.305.202.796)	7.497.020.677
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.148.765.140)	(1.562.029.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.582.645.986)	(59.161.815.800)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		118.400.000	43.606.638
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81.216.672.142)	(41.844.821.197)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>663.889.632.425</b>	<b>445.908.153.455</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(559.504.831.634)	(687.345.863.186)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.547.055.000	1.437.382.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.564.906.000.000)	(2.007.630.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.921.300.000.000	1.801.920.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2024 đến 30/06/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.798.900.000	19.124.640.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.741.040.559	97.107.786.515
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(79.023.836.075)</b>	<b>(775.386.054.671)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(12.486.577.604)	(13.841.035.208)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(179.735.950.000)	(28.576.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(192.222.527.604)</b>	<b>(13.869.611.208)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>392.643.268.746</b>	<b>(343.347.512.424)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>198.481.615.722</b>	<b>682.687.029.154</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		187.602.340	690.657.232
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>591.312.486.808</b>	<b>340.030.173.962</b>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/08/2023.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

#### 3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2024 là 3.269.600.000.000 đ.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

**5.2. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

**5.3. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **3. Các khoản đầu tư**

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc                    5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị                                5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển                    4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý                    2 – 13 năm

## **7. Tài sản cố định vô hình**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty



có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **12. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## **14. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**Ghi chú:**

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện tại, Bộ Tài chính đang xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018/), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày hủy niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán

*của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.*

*Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).*

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
<b>01 Tiền và tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	2.149.854.911	655.841.376
Tiền gửi không kỳ hạn	105.040.434.464	85.225.774.346
Các khoản tương đương tiền	484.122.197.433	112.600.000.000
	<b>591.312.486.808</b>	<b>198.481.615.722</b>
<b>02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngắn hạn	1.607.604.000.000	1.963.998.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.607.604.000.000	1.963.998.000.000
Cộng	<b>1.607.604.000.000</b>	<b>1.963.998.000.000</b>
<b>2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)</b>		
<b>03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn	305.961.632.134	247.894.495.258
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	15.246.195.205	13.000.144.749
<i>Wan hai lines ltd</i>	6.408.686.004	3.987.319.186
<i>Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế</i>	16.809.305.095	16.210.919.419
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	9.112.041.368	7.477.547.513
<i>Maersk A/S</i>	27.602.586.279	26.382.828.462
<i>SITC Container Lines Co.LTD</i>	51.153.557.869	32.427.170.315
<i>Công ty CP Vận tải I Tra co</i>	2.109.478.032	3.573.072.043
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	5.111.326.829	4.799.514.453
Cộng	<b>305.961.632.134</b>	<b>247.894.495.258</b>

**04 PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Ngày 30/06/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1. Ngắn hạn</b>	<b>210.537.907.343</b>		<b>264.054.474.748</b>	
- Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
- Tạm ứng	253.423.700		348.618.201	
Ký cược, ký quỹ	15.000.000			
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.457.076.935		52.841.837.432	
- Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	763.780.595		492.557.404	
- Phải thu khác	10.830.362.352		16.153.197.950	

Khoản mục	Ngày 30/06/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>107.986.000</b>		<b>122.986.000</b>	
Phải thu người lao động	107.986.000		122.986.000	
<b>Cộng</b>	<b>210.645.893.343</b>		<b>264.177.460.748</b>	

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 30/06/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>112.941.593.479</b>		<b>103.657.874.839</b>	
Nguyên, vật liệu	94.108.470.092		87.761.095.769	
Công cụ dụng cụ	18.338.385.552		15.590.538.194	
Chi phí SXKD dở dang	106.950.001			
Hàng hóa	387.787.834		306.240.876	
<b>Cộng</b>	<b>112.941.593.479</b>		<b>103.657.874.839</b>	

**07 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản

*Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:*

- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện

**Cộng**

	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
Xây dựng cơ bản	2.118.925.382.202	1.620.586.351.515
- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	2.115.534.918.851	1.618.005.587.322
<b>Cộng</b>	<b>2.119.385.799.710</b>	<b>1.621.046.769.023</b>

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**10.1 Ngắn hạn**

- Phí bảo hiểm

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sửa chữa, nạo vét

- Chi ngắn hạn khác

**10.2 Dài hạn**

Chi phí sửa chữa

Công cụ dụng cụ

Chi dài hạn khác

**Cộng**

	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>34.393.935.270</b>	<b>18.785.814.008</b>
- Phí bảo hiểm	5.490.011.578	2.760.753.143
- Công cụ, dụng cụ	8.391.725.770	9.946.116.353
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	11.429.226.814	4.022.423.114
- Chi ngắn hạn khác	9.082.971.108	2.056.521.398
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>72.127.143.230</b>	<b>71.430.061.696</b>
Chi phí sửa chữa	31.877.811.873	28.040.331.387
Công cụ dụng cụ	14.442.363.367	16.888.865.825
Chi dài hạn khác	25.806.967.990	26.500.864.484
<b>Cộng</b>	<b>106.521.078.500</b>	<b>90.215.875.704</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>328.805.844.935</b>	<b>175.280.784.362</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	7.980.616.500	9.453.677.679
Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	235.773.352.552	9.887.122.650
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy	2.956.600.245	8.378.412.743
Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng	8.118.349.741	327.902.250
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần HPH Logistic	239.620.463	16.053.552
CN Tổng công ty HHVN- Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	632.131.560	594.804.860

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2024
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>55.309.394.396</b>	<b>179.729.758.374</b>	<b>148.549.622.601</b>	<b>86.489.530.169</b>
- Thuế GTGT	1.946.465.612	33.300.614.223	32.935.783.309	2.311.296.526
- Thuế TNDN	38.524.142.921	92.359.841.655	66.582.645.986	64.301.338.590
- Thuế TNCN	814.806.902	26.581.374.686	26.804.937.300	591.244.288
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.023.978.961	27.405.886.804	22.144.215.000	19.285.650.765
- Thuế khác		82.041.006	82.041.006	

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2024
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>105.511.961.546</b>	<b>68.741.548.305</b>	<b>51.383.168.234</b>	<b>122.870.341.617</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>2.770.854.682</b>		<b>648.578.543</b>	<b>2.122.276.139</b>
Thuế TNDN	2.486.629		1	2.486.628
Thuế TNCN	578.179.653		(1.541.609.858)	2.119.789.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.190.188.400		2.190.188.400	

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>233.894.695.637</b>	<b>223.390.146.403</b>
Lãi vay phải trả	223.219.242.324	221.354.341.214
Các khoản trích trước khác	10.675.453.313	2.035.805.189
<b>Cộng</b>	<b>233.894.695.637</b>	<b>223.390.146.403</b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>398.880.947.497</b>	<b>70.124.312.770</b>
Kinh phí công đoàn	770.912.100	767.981.694

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.217.080	17.402.408
Tiền ăn ca	4.441.474.000	12.151.914.200
Đền bù di dời Cảng Hoàng Diệu	298.828.197.433	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.538.006.002	51.289.956.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.285.140.882	5.897.058.466
<b>Cộng</b>	<b>398.880.947.497</b>	<b>70.124.312.770</b>
<b>16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<b>Ngày 30/06/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.421.793.400</b>	
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.421.793.400	
<b>17 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 30/06/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
<b>Ngắn hạn</b>		<b>16.018.000.000</b>
Dự phòng phải trả khác		16.018.000.000
<i>Dự phòng quỹ tiền lương</i>		<i>16.018.000.000</i>
<b>Cộng</b>		<b>16.018.000.000</b>
<b>18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 30/06/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
<b>18.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	14.633.615.836	14.233.781.982
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<b>14.633.615.836</b>	<b>14.233.781.982</b>
<b>18.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.733.381.971	9.249.161.528
<b>19 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06 )</b>		
<b>19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Ngày 30/06/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
Vốn của Doanh nghiệp Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>19.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6 Tháng 2024</b>	<b>6 Tháng 2023</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>19.4 Cổ phiếu</b>	<b>Ngày 30/06/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>19.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Ngày 30/06/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.205.604.913	1.423.444.017.672
<b>Cộng</b>	<b>1.803.205.604.913</b>	<b>1.423.444.017.672</b>
<b>20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 30/06/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	4.264.424.959	4.037.612.294
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	377.951,56	10.157.245,47
<i>EUR</i>	5,14	5,14
<i>JPY</i>	1.593,00	1.593,00
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>21 DOANH THU</b>	<b>6 Tháng 2024</b>	<b>6 Tháng 2023</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.231.185.137.757	1.027.697.241.298
<b>Cộng</b>	<b>1.231.185.137.757</b>	<b>1.027.697.241.298</b>
<b>22 GIÁ VỐN</b>	<b>6 Tháng 2024</b>	<b>6 Tháng 2023</b>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	751.793.987.150	584.819.771.255
<b>Cộng</b>	<b>751.793.987.150</b>	<b>584.819.771.255</b>
<b>23 DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>6 Tháng 2024</b>	<b>6 Tháng 2023</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.356.280.062	90.168.467.356
Lãi bán các khoản đầu tư	4.199.137.279	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.949.734.207	6.569.796.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.503.826.205	12.730.725.266
Doanh thu tài chính khác	11.920	
<b>Cộng</b>	<b>64.008.989.673</b>	<b>109.468.989.122</b>
<b>24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6 Tháng 2024</b>	<b>6 Tháng 2023</b>
Lãi tiền vay, lãi vay oда	3.013.666.250	3.425.922.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.615.180.345	2.822.411.594
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.461.131.012)	20.000.000
Chi phí tài chính khác		369.359.063
<b>Cộng</b>	<b>9.167.715.583</b>	<b>6.637.692.716</b>

	<b>6 Tháng 2024</b>	<b>6 Tháng 2023</b>
<b>25 THU NHẬP KHÁC</b>		
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù	20.645.000.000	130.266.313.113
Tiền bồi thường	107.700.000	
Tiền phạt thu được		5.130.208.295
Tiền điện cho thuê ngoài	611.490.430	482.442.080
Các khoản khác	283.145.310	869.138.701
<b>Cộng</b>	<b>21.647.335.740</b>	<b>136.748.102.189</b>
<b>26 CHI PHÍ KHÁC</b>		
Các khoản khác	393.685.027	66.942.593.656
<b>Cộng</b>	<b>393.685.027</b>	<b>66.942.593.656</b>
<b>27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên	62.842.331.973	55.729.624.682
Chi phí khấu hao	3.516.993.206	2.905.624.346
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	451.539.470	1.776.694.961
Chi phí vật liệu quản lý	61.800.915	667.926.049
Chi phí mua ngoài	8.292.267.081	3.043.478.066
Các khoản chi khác	20.795.693.803	25.144.896.303
<b>Cộng</b>	<b>95.960.626.448</b>	<b>89.268.244.407</b>
<b>28 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	107.405.432.421	91.795.124.238
Chi phí nhân công	426.613.413.338	358.316.929.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.869.962.955	100.068.005.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.701.803.001	74.103.557.066
Chi phí bằng tiền khác	119.164.001.883	49.804.399.282
<b>Cộng</b>	<b>847.754.613.598</b>	<b>674.088.015.662</b>
<b>29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Thuế TNDN phải nộp	92.359.841.656	93.582.381.350
<b>30 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	801.314.296	130.859.805
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(317.093.852)	13.442.304.969
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>84.386.590</b>	<b>13.173.330.920</b>

VII THÔNG TIN BỔ SUNG  
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 Tháng 2024	6 Tháng 2023
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	<u>12.486.577.604</u>	<u>13.841.035.208</u>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại 1/1/2023</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>1.081.181.705.670</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>834.858.605.837</b>	<b>740.412.686.001</b>	<b>5.382.777.965.113</b>
- Lãi trong năm nay					332.218.532.731	123.397.723.733	455.616.256.464
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			335.285.512.002		(335.285.512.002)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(67.287.247.088)	(19.486.914.725)	(86.774.161.813)
- Chia cổ tức, LNST						(98.000.000.000)	(98.000.000.000)
- Giảm khác			31.686.638		2.473.397.828	(2.848.859.538)	(343.775.072)
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>1.416.498.904.310</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>766.977.777.306</b>	<b>743.474.635.471</b>	<b>5.653.276.284.692</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>63.049.858.714</b>	<b>1.423.444.017.672</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>844.224.801.999</b>	<b>748.572.108.776</b>	<b>5.735.589.096.052</b>
- Lãi trong năm nay					313.674.163.948	90.131.699.813	403.805.863.761
- Tăng khác			10.505.878.988				10.505.878.988
- Giảm vốn trong năm nay		(10.505.878.988)					(10.505.878.988)
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			369.255.708.253		(369.255.708.253)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(104.425.304.898)	(22.273.154.118)	(126.698.459.016)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(88.200.000.000)	(218.984.000.000)
- Tăng/Giảm khác					(2.335.701.362)	(3)	(2.335.701.365)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>52.543.979.726</b>	<b>1.803.205.604.913</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>551.098.251.434</b>	<b>728.230.654.468</b>	<b>5.791.376.799.432</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>312.766.256.315</b>			<b>300.548.385.677</b>		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	219.665.814.409			204.276.672.940		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	1.602.041.250			1.678.103.403		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	21.157.545.161			25.048.696.454		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	32.949.501.173			31.999.714.649		
Cty CP HPH Logistics	13.865.617.972			16.164.948.515		
Cty TNHH KM cargo Services HP	23.525.736.350			21.380.249.716		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.640.362.162</b>			<b>17.640.362.162</b>	<b>(1.461.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		33.029.087.000	15.459.231.150		18.792.162.500
Cty CP VIMC Logistics Việt Nam	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012	(1.461.131.012)	760.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>330.406.618.477</b>			<b>318.188.747.839</b>	<b>(1.461.131.012)</b>	

Tại thời điểm 30/06/2024 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 30/6/2024

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>35.066.592.360</b>	<b>(35.066.592.360)</b>		<b>34.354.940.423</b>	<b>(34.354.940.423)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	428.502	(428.502)		409.258	(409.258)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.595.391.007	(3.595.391.007)		3.447.478.567	(3.447.478.567)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	426.098.608	(426.098.608)		406.962.544	(406.962.544)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	445.770.083	(445.770.083)		440.699.255	(440.699.255)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	266.006.923	(266.006.923)		258.025.316	(258.025.316)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	462.192.161	(462.192.161)		461.866.982	(461.866.982)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
Cty TNHH TMDV Lan Hương	468.570.960	(468.570.960)		468.570.960	(468.570.960)	
Công ty CP Lilama 69-1	456.535.200	(456.535.200)				
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	1.800.000.000	(1.800.000.000)		1.800.000.000	(1.800.000.000)	
Công ty TNHH Con đường vàng	631.851.540	(631.851.540)		330.367.500	(330.367.500)	
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát				226.812.665	(226.812.665)	
Cty CP TM và XNK Nguyên Hưng	93.158.580	(93.158.580)		93.158.580	(93.158.580)	
Công ty CP DV hàng hải và lai dất Biển Đông	253.710.000	(253.710.000)		253.710.000	(253.710.000)	
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>873.297.400</b>	<b>(611.308.180)</b>	<b>261.989.220</b>	<b>845.843.295</b>	<b>(592.090.307)</b>	<b>253.752.988</b>
Công ty TNHH Con đường vàng	126.826.920	(88.778.844)	38.048.076	428.310.960	(299.817.672)	
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	187.809.800	(131.466.860)	56.342.940	417.532.335	(292.272.635)	
Cty CP TM Kim Khánh	170.000.000	(119.000.000)	51.000.000			
Công ty CP Thép Nam Thuận	388.660.680	(272.062.476)	116.598.204			

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>248.137.946</b>	<b>(124.068.973)</b>	<b>124.068.973</b>	<b>806.798.626</b>	<b>(403.399.313)</b>	<b>403.399.313</b>
Công ty CP Thép Nam Thuận				558.660.680	(279.330.340)	279.330.340
Công ty TNHH Giải pháp âm thực 24	100.132.946	(50.066.473)	50.066.473	100.132.946	(50.066.473)	50.066.473
Công ty TNHH ĐT & TM E-Car Việt Nam	148.005.000	(74.002.500)	74.002.500	148.005.000	(74.002.500)	74.002.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.188.027.706</b>	<b>(35.801.969.513)</b>	<b>386.058.193</b>	<b>36.007.582.344</b>	<b>(35.350.430.043)</b>	<b>657.152.301</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

<b>08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 03</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.779.507.384.949</b>	<b>899.202.373.992</b>	<b>3.584.166.432.056</b>	<b>110.493.913.673</b>	<b>7.373.370.104.670</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>21.801.909</b>		<b>56.524.192.592</b>	<b>4.559.043.395</b>	<b>61.105.037.896</b>
- Mua trong năm			56.524.192.592	4.425.553.045	60.949.745.637
- Tăng khác	21.801.909			133.490.350	155.292.259
<b>3. Số giảm trong năm</b>		<b>(74.063.426.385)</b>		<b>(42.464.728)</b>	<b>(74.105.891.113)</b>
- Thanh lý, nhượng bán		(74.063.426.385)		(42.464.728)	(74.105.891.113)
- Giảm do bàn giao vốn					
- Giảm khác					-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.779.529.186.858</b>	<b>825.138.947.607</b>	<b>3.640.690.624.648</b>	<b>115.010.492.340</b>	<b>7.360.369.251.453</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.895.981.668.938</b>	<b>675.040.165.968</b>	<b>2.762.591.104.590</b>	<b>71.863.705.700</b>	<b>5.405.476.645.196</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>29.047.617.439</b>	<b>22.918.339.041</b>	<b>51.626.980.530</b>	<b>4.534.320.665</b>	<b>108.127.257.675</b>
- Khấu hao trong năm	29.047.617.439	22.918.339.041	51.626.980.530	4.534.320.665	108.127.257.675
<b>3. Số giảm trong năm</b>		<b>(74.063.426.385)</b>		<b>(42.464.728)</b>	<b>(74.105.891.113)</b>
- Thanh lý, nhượng bán				(42.464.728)	(74.105.891.113)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.925.029.286.377</b>	<b>623.895.078.624</b>	<b>2.814.218.085.120</b>	<b>76.355.561.637</b>	<b>5.439.498.011.758</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	883.525.716.011	224.162.208.024	821.575.327.466	38.630.207.973	1.967.893.459.474
- Tại ngày cuối kỳ	854.499.900.481	201.243.868.983	826.472.539.528	38.654.930.703	1.920.871.239.695
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					3.345.463.777.927

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

<b>09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 04</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Bản quyền bằng sáng chế</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>43.682.888.899</b>	<b>43.682.888.899</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>60.763.051</b>	<b>60.763.051</b>
- Mua trong năm				60.763.051	60.763.051
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>43.743.651.950</b>	<b>43.743.651.950</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>36.305.140.937</b>	<b>36.305.140.937</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>832.295.508</b>	<b>832.295.508</b>
- Khấu hao trong năm				832.295.508	832.295.508
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>37.137.436.445</b>	<b>37.137.436.445</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				7.377.747.962	7.377.747.962
- Tại ngày cuối kỳ				6.606.215.505	6.606.215.505
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					
				25.496.996.738	31.552.101.438

<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>							<b>PHỤ LỤC SỐ 05</b>
Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>23.024.994.993</b>	<b>23.024.994.993</b>	<b>12.486.577.604</b>	<b>(15.574.301.742)</b>	<b>26.112.719.131</b>	<b>26.112.719.131</b>	
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.024.994.993	23.024.994.993	12.486.577.604	(15.574.301.742)	26.112.719.131	26.112.719.131	
Vay ODA giai đoạn II	23.024.994.993	23.024.994.993	12.486.577.604	(15.574.301.742)	26.112.719.131	26.112.719.131	
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>491.221.758.832</b>	<b>491.221.758.832</b>		<b>(23.504.976.496)</b>	<b>514.726.735.328</b>	<b>514.726.735.328</b>	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	491.221.758.832	491.221.758.832		(23.504.976.496)	514.726.735.328	514.726.735.328	
Vay ODA giai đoạn II	107.891.528.245	107.891.528.245		(23.504.976.496)	131.396.504.741	131.396.504.741	
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728	
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859	
<b>Cộng</b>	<b>514.246.753.825</b>	<b>514.246.753.825</b>	<b>12.486.577.604</b>	<b>(39.079.278.238)</b>	<b>540.839.454.459</b>	<b>540.839.454.459</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6 Tháng 2024	6 Tháng 2023
<b>Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.786.246	6.446.436.262
Mua dịch vụ		2.499.564.000
Phải thu cuối kỳ	131.958.000	3.524.832.353
<b>C/N Tổng Công ty Hàng Hải VN - CTCP - Công Ty Kho Bãi VIMC Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	1.157.720.800	3.175.226.190
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.481.043.902	11.232.970.540
Mua dịch vụ	1.555.148.000	1.465.345.000
Phải thu cuối kỳ	5.111.326.829	4.886.937.166
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.246.136.786	220.547.010
<b>Cty CP VIMC Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	423.948.000	1.074.280.678
<b>Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		8.570.000
<b>Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	631.505.000	680.000
Mua dịch vụ		
<b>Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.290.000	17.460.000
<b>Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		836.894.000
<b>Cty CP HPH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.869.927.135	4.377.679.750
Mua dịch vụ	643.327.964	98.772.363
Phải thu cuối kỳ	4.589.113.419	3.730.462.568
<b>Dịch vụ Hàng Hải Phương Đông (ORIMAS)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.954.287.066	116.303.456
Phải thu cuối kỳ	1.997.324.638	1.715.086.780

<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>6 Tháng 2024</b>	<b>6 Tháng 2023</b>
<b>Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.849.374.665	270.036.087
Mua dịch vụ	302.829.988	
Phải thu cuối kỳ	1.997.324.638	54.283.855